

Bản án số: **247/2018/HSPT**  
Ngày: 12 - 10 - 2018

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Vũ Thanh Liêm**

*Các thẩm phán:* Ông **Trương Công Thi**

Ông **Nguyễn Thanh Long**

*- Thư ký phiên tòa:* Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông **Lê Ra**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 85/2017/TLPT-HS ngày 24 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo **Nguyễn Thị C** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và bị cáo **Cù Quang T** về tội “*Không tố giác tội phạm*”. Do có kháng cáo của các bị cáo, đối với bản án hình sự sơ thẩm số 68/2017/HS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

*- Bị cáo có kháng cáo:*

1. **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1976; nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: tỉnh Gia Lai; trình văn hóa: 8/10; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị K; có chồng Cù Quang T và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt giam ngày 29/12/2016, có mặt.

2. **Cù Quang T**, sinh năm 1969; nơi ĐKHKTT: tỉnh Gia Lai; tạm trú tại: thành phố P, tỉnh Gia Lai; trình văn hóa: 7/10; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Cù Văn K (đã chết) và bà Lê Thị H (đã chết); có vợ Nguyễn Thị C và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo đang tại ngoại, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*- Người bào chữa cho bị cáo:*

Bà **Trương Thị P** – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị C theo yêu cầu của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, có mặt.

- Những người bị hại không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập tham gia phiên tòa:

1. Bà **Nguyễn Thị Q** - sinh năm 1967. Trú tại: thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. Bà **Nguyễn Thanh D** - sinh năm 1978. Trú tại: thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Bà **Phan Thị Phương L** sinh năm 1982. Trú tại: thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập tham gia phiên tòa: Ông **Hồ Nghĩa N** - sinh năm 1966. Trú tại: thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2011 đến năm 2013, Nguyễn Thị C đã nhiều lần vay mượn tiền của các bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thanh D, Phan Thị Phương L đều trú tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai với tổng số tiền 1.820.000.000đ với lãi suất thỏa thuận để kinh doanh, đáo hạn ngân hàng. Do làm ăn thua lỗ nên Nguyễn Thị C không có tiền để trả nợ, C đã cùng chồng là Cù Quang T trốn khỏi địa phương để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, chiếm đoạt các khoản tiền vay của các cá nhân nêu trên. Sau khi C bỏ trốn khỏi địa phương, các bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thanh D, Phan Thị Phương L đã gửi đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản gửi đến Công an huyện Đ đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

1. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền 420.000.000đ của bà Nguyễn Thị Q:

Do có quan hệ quen biết nên từ năm 2012 đến 2013 Nguyễn Thị C đã nhiều lần vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị Q để kinh doanh buôn bán, đã trả tiền vay đầy đủ. Từ ngày 14/7/2013 đến ngày 10/10/2013, Nguyễn Thị C tiếp tục vay tiền của bà Nguyễn Thị Q để kinh doanh buôn bán và đáo hạn ngân hàng nhưng không trả tiền cho bà Q sau đó bỏ trốn khỏi địa phương trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Cụ thể:

- Ngày 14/7/2013 (07/6/2013 Âm lịch), C đi đến nhà gặp bà Q hỏi vay số tiền 60.000.000đ với lãi suất vay thỏa thuận miệng hai bên là 20.000đ/1.000.000đ/tháng, tiền lãi trả theo tháng. Bà Q đồng ý, C viết giấy vay tiền (nhưng không ghi lãi suất trong giấy vay), không hẹn ngày trả tiền vay gốc, khi nào bà Q cần lấy lại tiền thì C sẽ trả cả tiền gốc cho bà Q. Sau đó C đưa giấy vay tiền cho bà Q giữ.

- Do trước đó C nhiều lần vay tiền của bà Q. Ngày 21/8/2013 (15/7/2013 Âm lịch), C đến nhà gặp bà Q chốt sổ hiện đang nợ bà Q số tiền 60.000.000đ, C viết giấy vay nợ nhưng không ghi lãi suất vào giấy vay (ngoài khoản vay ngày 14/7/2013), không hẹn ngày trả tiền gốc, khi nào bà Q cần lấy lại tiền thì C sẽ trả cả tiền gốc và tiền lãi cho bà Q.

- Ngày 10/10/2013 (06/9/2013 Âm lịch), C tiếp tục đến nhà gặp bà Q hỏi vay số tiền 300.000.000đ để đáo hạn ngân hàng và hẹn một tuần sau sẽ trả lại hết số tiền đã vay cho bà Q. Bà Q đồng ý cho C vay số tiền 300.000.000đ. Khi C viết giấy vay tiền bà Q yêu cầu phải có chồng cùng ký tên xác nhận vào giấy vay nợ. C điện thoại cho Cù Quang T đến nhà bà Q ký tên vào giấy vay tiền rồi đưa cho bà Q giữ. Đến hạn trả nợ, bà Q nhiều lần đòi tiền nhưng C khất lần không trả sau đó bỏ trốn khỏi địa phương.

Tổng cộng, Nguyễn Thị C đã vay và chiếm đoạt của bà Q số tiền 420.000.000đ.

2. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền 850.000.000đ của bà Nguyễn Thanh D:

Do có quan hệ quen biết nên từ năm 2012 đến năm 2013 Nguyễn Thị C đã nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thanh D với lãi suất thỏa thuận 2.000đ/1.000.000đ/ngày để buôn bán. Trong năm 2012 C đã trả hết tiền vay cho bà D. Từ tháng 01/2013 đến ngày 26/10/2013, C nhiều lần vay tiền của bà D, ít nhất là 100.000.000đ, nhiều nhất là 350.000.000đ với lãi suất thỏa thuận miệng 2.000đ/1.000.000/ngày để buôn bán.

Ngày 26/10/2013, Nguyễn Thị C đi đến nhà bà D chốt sổ nợ với bà D số tiền 850.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 2.000đ/1.000.000đ/ ngày, C viết giấy vay nợ và hẹn đến ngày 08/11/2013 sẽ trả tiền cho bà D. Khi C viết giấy vay tiền bà D yêu cầu phải có chồng cùng ký tên xác nhận vào giấy vay. C điện thoại cho chồng là Cù Quang T đến nhà bà D ký tên vào giấy vay tiền rồi đưa cho bà D giữ. Đến hạn trả nợ, bà D nhiều lần đòi tiền nhưng C khất lần không trả sau đó bỏ trốn khỏi địa phương chiếm đoạt của bà D số tiền trên.

3. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền 550.000.000đ của bà Phan Thị Phương L:

Do có quan hệ quen biết nên từ năm 2011 đến tháng 10/2013, Nguyễn Thị C đã nhiều lần vay mượn tiền của bà Phan Thị Phương L để buôn bán và đã trả hết tiền vay cho bà L.

Ngày 08/11/2013, C đi đến nhà bà L hỏi vay số tiền 550.000.000đ với lãi suất thỏa thuận miệng là 3.000đ/1.000.000đ/ ngày. Bà L đồng ý, C viết giấy vay nợ (nhưng không ghi lãi suất vào giấy vay), thời hạn 10 ngày sẽ trả tiền vay. Khi C viết giấy vay tiền bà L yêu cầu phải có chồng cùng ký tên xác nhận vào giấy vay. C điện thoại cho Cù Quang T đến nhà bà L ký tên vào giấy vay tiền rồi đưa

cho bà L giữ. Đến hạn trả nợ, bà L nhiều lần đòi tiền nhưng C nhất lần không trả sau đó bỏ trốn khỏi địa phương chiếm đoạt của bà L số tiền trên.

Như vậy, qua các lần vay tiền của 03 bị hại đều do Nguyễn Thị C trực tiếp giao dịch, vay mượn để làm ăn, Cù Quang T không tham gia. Tuy nhiên sau khi C vay được tiền thì các bị hại đều yêu cầu có T là chồng C ký xác nhận vào các khoản vay mượn. Tính đến thời điểm bỏ trốn T nhận thức được C đã vay mượn của nhiều người số tiền lớn nhưng không trả mà bỏ đi khỏi địa phương trốn tránh trách nhiệm trả nợ nhưng T không ngăn cản C và không tố giác C đến các cơ quan có thẩm quyền.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 68/2017/HS-ST ngày 29/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Tuyên bố Nguyễn Thị C phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và Cù Quang T phạm tội “Không tố giác tội phạm”

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự,

Áp dụng Nghị quyết 144/2016/QH13 ngày 29/06/2016 và công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm x khoản 1 Điều 51; khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt Nguyễn Thị C 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 30/12/2016

- Căn cứ khoản 1 Điều 314; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Áp dụng Nghị quyết 144/2016/QH13 ngày 29/06/2016 và công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm X khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt Cù Quang T 18 (mười tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí, về thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 06-10-2018, bị cáo Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử mức án cao, hoàn cảnh gia đình khó khăn xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 03-10-2017, bị cáo Cù Quang T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo với lý do hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ cũng là bị cáo trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử mức án cao, hoàn cảnh gia đình khó khăn xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Cù Quang T tại đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị C và giữ nguyên bản án sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cù Quang T cho bị cáo được hưởng án treo.

Lời bào chữa của luật sư cho bị cáo Nguyễn Thị C nhất trí về phần tội danh và khung hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng để xét xử đối với bị cáo Nguyễn Thị C, Luật sư cho rằng mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo C là nghiêm khắc nên đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị C giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### **[1]. Về phần thủ tục tố tụng:**

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Cù Quang T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo T có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do bị cáo bị ốm đau. Đây là phiên tòa lần thứ ba nhưng bị cáo Cù Quang T vẫn vắng mặt do ốm đau. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bị cáo T. Xét việc vắng mặt của bị cáo T không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

#### **[2]. Về nội dung:**

[2.1.]. Các bị cáo Nguyễn Thị C, Cù Quang T trong quá trình điều tra khai nhận: Từ năm 2011 đến năm 2013, Nguyễn Thị C đã nhiều lần vay mượn tiền của những người bị hại bao gồm: Bà Nguyễn Thị Q số tiền 420.000.000đ, bà Nguyễn Thanh D số tiền 850.000.000đ, bà Phan Thị Phương L số tiền 550.000.000đ. Tổng cộng 1.820.000.000đ với lãi suất thỏa thuận để kinh doanh, đảo hạn ngân hàng. Do làm ăn thua lỗ không có tiền trả nợ, C đã bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Đối với Cù Quang T không trực tiếp giao dịch vay mượn tiền để làm ăn. Tuy nhiên, sau khi Nguyễn Thị C vay được tiền thì các bị hại đều yêu cầu T ký xác nhận vào các khoản vay mượn. Khi biết C không trả được nợ bỏ trốn, T không ngăn cản và không tố giác hành vi của C mà cùng C bỏ trốn.

Lời khai nhận tội của các bị cáo Nguyễn Thị C, Cù Quang T nói trên đối chiếu thấy phù hợp với lời khai của bị cáo Nguyễn Thị C tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi nêu trên của các bị cáo Nguyễn Thị C, Cù Quang T đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử về các tội sau: Nguyễn Thị C về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999; Cù Quang T về tội “Không tố giác tội phạm” theo khoản 1 Điều 314 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2.2.]. Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, mức độ phạm tội, đồng thời xem xét các tính tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt Nguyễn Thị C 14 năm tù, Cù Quang T 18 tháng tù là không nặng, tương xứng với hành vi và hậu quả do các bị cáo gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm đối với bị cáo Nguyễn Thị C không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị C và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với bị cáo Cù Quang T hiện đang bị bệnh Suy nhược cơ thể/ Đái tháo đường tuýp 1/Tăng huyết áp/Lao phổi có giấy của bệnh viện. Hơn nữa trong vụ án này các bị cáo C và T là vợ chồng, bị cáo T có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có nơi cư trú rõ ràng. Do đó, Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cù Quang T cho bị cáo được hưởng án treo, thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

[3]. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị C phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo của bị cáo Cù Quang T được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51, khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt: **Nguyễn Thị C 14** (mười bốn) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30-12-2016.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cù Quang T, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 314; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999; điểm x khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: **Cù Quang T 18** (mười tám) tháng tù về tội “Không tố giác tội phạm” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Cù Quang T cho UBND thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí: Nguyễn Thị C phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Cù Quang T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Công an tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam CA tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Vũ Thanh Liêm**